

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/5/2019)
Ông Hồ Bửu Phương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/5/2019)
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Việt Đức	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/5/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 140 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Đặng Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ

P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng

Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tr

Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.178.936.700.378	1.972.670.582.206
I. Tài sản tài chính	110		2.175.382.082.234	1.968.948.357.272
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	400.406.701.930	414.325.402.821
1.1. Tiền	111.1		400.406.701.930	114.325.402.821
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	300.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	340.187.326.545	344.930.170.844
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	176.140.671.793	54.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	9	1.234.535.968.010	1.149.449.739.380
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	10	7.166.101.609	1.518.152.726
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.460.700	10.566.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.163.640.909	1.507.586.726
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.163.640.909	1.507.586.726
7. Trả trước cho người bán	118	10	14.987.594.227	1.206.558.330
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.737.315.328	3.594.435.595
9. Các khoản phải thu khác	122	10	371.410.771	19.905.555
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(104.427.495)	(49.427.495)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		3.554.618.144	3.722.224.934
1. Tạm ứng	131		607.007.220	262.097.714
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	2.852.060.783	3.439.682.975
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		95.550.141	20.444.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		38.727.088.777	26.648.385.806
I. Tài sản cố định	220		6.317.790.941	6.944.124.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.553.927.067	6.240.167.211
- Nguyên giá	222		31.967.035.985	29.228.894.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(26.413.108.918)	(22.988.727.074)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	763.863.874	703.957.435
- Nguyên giá	228		15.106.531.199	14.476.981.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(14.342.667.325)	(13.773.023.764)
II. Tài sản dài hạn khác	250		32.409.297.836	19.704.261.160
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.439.734.510	1.849.058.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	-	666.772.436
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	19.963.402.808	17.188.430.422
4. Tài sản dài hạn khác	255	17	10.006.160.518	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.217.663.789.155	1.999.318.968.012
(270 = 100 + 200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		885.269.233.950	802.882.275.285
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		560.263.815.519	225.882.275.285
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	18	147.000.000.000	49.900.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		147.000.000.000	49.900.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	300.000.000.000	100.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	4.922.282.592	1.256.529.463
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	3.638.829.096	1.225.215.628
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	22	4.670.531.607	3.333.231.949
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	21.704.649.335	25.660.240.156
7. Phải trả người lao động	323		20.709.226.181	13.259.198.628
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		512.076.130	330.458.572
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	9.611.075.273	9.507.579.363
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	25	23.718.938.356	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	790.052.976	746.704.930
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	27	12.458.389.479	9.664.566.810
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		10.527.764.494	10.998.549.786
II. Nợ phải trả dài hạn	340		325.005.418.431	577.000.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	19	310.000.000.000	577.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	25	14.426.666.667	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	578.751.764	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.332.394.555.205	1.196.436.692.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.332.394.555.205	1.196.436.692.727
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.296.104.199	2.155.826.845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16.296.104.199	11.155.826.845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		228.802.346.807	103.125.039.037
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		226.487.343.874	105.792.132.906
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.315.002.933	(2.667.093.869)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.217.663.789.155	1.999.318.968.012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		213	227
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	29	9.228.180.000	10.086.800.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	3.370.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	30	460.000.000	-
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	31	5.180.620.000	5.180.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	32	7.968.482.990.000	6.840.201.970.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7.367.980.470.000	6.244.807.560.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		22.026.400.000	110.116.430.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		404.739.080.000	378.276.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.000.000.000	18.640.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		163.737.040.000	88.361.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	33	352.715.560.000	175.613.050.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		352.700.560.000	175.598.050.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	34	116.330.070.000	86.930.460.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	35	8.871.410.000	71.917.450.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	36	391.835.304.508	208.849.976.614
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		361.298.050.608	194.672.001.415
5.2. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	027.1		917.941.465	-
5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		29.619.312.435	14.177.975.199
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		29.104.415.375	13.947.778.156
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		514.897.060	230.197.043
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	37	391.835.304.508	208.849.976.614



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		213.919.499.574	44.663.596.677
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	38	115.456.301.636	95.380.813.193
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	39	4.221.575.577	(52.470.983.358)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	40	94.241.622.361	1.753.766.842
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	40	12.213.094.927	4.360.611.722
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	40	173.132.610.838	143.099.004.786
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	40	-	1.380.822.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		121.800.758.880	111.837.794.520
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		32.940.000.000	5.000.000.000
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		53.896.118.758	5.259.754.176
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		8.312.205.945	6.579.161.363
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		99.829.077.864	510.130.273
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		716.043.366.786	322.690.875.517
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		103.239.204.583	34.054.429.058
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	38	105.244.132.578	30.132.264.653
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	39	(2.006.045.425)	3.910.342.120
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.117.430	11.822.285
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		65.295.751.624	56.758.138.173
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		58.646.533.836	11.446.725.148
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	41	110.083.190.821	89.686.479.861
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	41	3.646.334.993	5.515.755.381
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	41	7.135.493.936	4.990.340.035
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	41	99.043.337.298	132.516.950
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		447.089.847.091	202.584.384.606
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.420.552.024	4.683.216.048
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50	42	3.420.552.024	4.683.216.048
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	43	51.420.024.440	24.105.278.840
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	44	38.399.052.928	25.657.269.699
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)	70		182.554.994.351	75.027.158.420

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		369.145.370	231.386.160
7.2. Chi phí khác	72		287.978.719	100.700.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		81.166.651	130.686.160
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		182.636.161.002	75.157.844.580
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		176.408.540.000	131.539.170.058
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6.227.621.002	(56.381.325.478)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		36.397.743.816	14.790.264.022
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	45	35.152.219.616	26.066.529.118
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	46	1.245.524.200	(11.276.265.096)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		146.238.417.186	60.367.580.558
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	47	1.354	850



Nguyễn Tiên Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	182.636.161.002	75.157.844.580
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(320.792.835)	3.099.026.738
- Khấu hao TSCĐ	03	3.994.025.405	3.812.467.208
- Các khoản dự phòng	04	2.848.822.669	794.146.256
- Dự thu tiền lãi	08	(7.163.640.909)	(1.507.586.726)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(2.006.045.425)	3.910.342.120
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(2.006.045.425)	3.910.342.120
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(4.221.575.577)	52.470.983.358
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(4.221.575.577)	52.470.983.358
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(215.733.750.556)	(536.327.587.256)
- Tăng (giảm) TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	10.970.465.301	(265.349.266.850)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(122.140.671.793)	(42.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(85.086.228.630)	(215.038.270.303)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	1.924.681.858	4.959.914.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	1.507.586.726	560.862.611
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	1.857.120.267	(2.322.153.363)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(351.505.216)	(244.369.370)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(16.218.046.145)	43.338.245
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	103.495.910	(1.214.888.871)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	587.622.192	(2.358.034.008)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(43.237.074.577)	(10.604.441.812)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	6.079.366.597	1.253.803.265
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	181.617.558	(24.191.048)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	4.129.264.140	77.206.181
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	7.450.027.553	(572.325.192)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	39.526.252.727	(809.618.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	350.203.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(373.221.225.024)	(2.685.152.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(39.646.003.391)	(401.689.390.460)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(4.372.697.500)	(3.806.797.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	-	227.272.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.372.697.500)	(3.579.525.163)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	543.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73	576.300.000.000	1.292.520.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2	576.300.000.000	1.292.520.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(546.200.000.000)	(1.104.975.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(546.200.000.000)	(1.104.975.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	30.100.000.000	730.545.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(13.918.700.891)	325.276.084.377
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	414.325.402.821	89.049.318.444
- Tiền	101.1	114.325.402.821	30.049.318.444
- Các khoản tương đương tiền	101.2	300.000.000.000	59.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	400.406.701.930	414.325.402.821
- Tiền	103.1	400.406.701.930	114.325.402.821
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	300.000.000.000



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	27.287.824.283.050	25.208.775.810.248
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(20.204.826.151.300)	(25.754.213.685.798)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	36.297.671.025.941	27.629.732.245.043
4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1	917.941.465	-
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(43.193.416.283.407)	(27.045.553.959.980)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(5.185.487.855)	(3.321.314.118)
7. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.148.635.548.991	766.040.707.528
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.148.635.548.991)	(766.040.707.528)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	182.985.327.894	35.419.095.395
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	208.849.976.614	173.430.881.219
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	194.672.001.415	163.306.650.797
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	14.177.975.199	10.124.230.422
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	391.835.304.508	208.849.976.614
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	361.298.050.608	194.672.001.415
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1	917.941.465	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	29.619.312.435	14.177.975.199



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Năm trước		Năm nay		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28	500.000.000.000	1.080.000.000.000	580.000.000.000	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	28	9.213.003.254	2.155.826.845	1.942.823.591	9.000.000.000	5.140.277.354	-	2.155.826.845	7.296.104.199
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	28	9.213.003.254	11.155.826.845	1.942.823.591	-	5.140.277.354	-	11.155.826.845	16.296.104.199
4. Lợi nhuận chưa phân phối	28	81.637.270.589	103.125.039.037	105.472.640.940	83.984.872.492	146.238.417.186	20.561.109.416	103.125.039.037	228.802.346.807
- Lợi nhuận đã thực hiện	28	39.199.304.076	105.792.132.906	105.472.640.940	38.879.812.110	141.256.320.384	20.561.109.416	105.792.132.906	226.487.343.874
- Lợi nhuận chưa thực hiện	28	42.437.966.513	(2.667.093.869)	-	45.105.060.382	4.982.096.802	-	(2.667.093.869)	2.315.002.933

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 28.



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 9 chi nhánh và phòng giao dịch tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 293 người (tại ngày 01/01/2019 là 262 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD CK được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Điều 23 Thông tư số 11/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi có định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không có định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	400.011.127.051	110.865.455.831
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	395.574.879	3.459.946.990
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000.000
Cộng	400.406.701.930	414.325.402.821

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	521.733.964	52.715.284.548.975
- Cổ phiếu	489.059	15.632.638.800
- Trái phiếu	521.244.905	52.699.651.910.175
b) Cửa nhà đầu tư	3.050.216.915	99.741.586.149.978
- Cổ phiếu	2.550.972.010	49.242.278.630.214
- Trái phiếu	499.244.905	50.499.307.519.764
Cộng	3.571.950.879	152.456.870.698.953

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	337.293.571.848	340.187.326.545	348.264.037.149	344.930.170.844
Chứng khoán thương mại	337.293.571.848	340.187.326.545	348.264.037.149	344.930.170.844
- Cổ phiếu	44.534.399.778	47.428.154.475	51.695.619.437	48.361.753.132
Cổ phiếu niêm yết	35.985.376.254	39.101.809.540	44.175.114.544	41.276.584.710
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (upcom)	5.955.855.249	5.733.176.660	4.926.150.531	4.490.814.060
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.593.168.275	2.593.168.275	2.594.354.362	2.594.354.362
- Trái phiếu	292.759.172.070	292.759.172.070	296.568.417.712	296.568.417.712
Trái phiếu chưa niêm yết	292.759.172.070	292.759.172.070	296.568.417.712	296.568.417.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Giá mua	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I.	Cổ phiếu								
1	Cổ phiếu niêm yết	44.534.399.778	4.811.959.769	1.918.205.072	47.428.154.475	51.695.619.437	590.384.192	3.924.250.497	48.361.753.132
		35.985.376.254	4.473.091.176	1.356.657.890	39.101.809.540	44.175.114.544	589.949.342	3.488.479.176	41.276.584.710
2	Cổ phiếu UPCOM	5.955.855.249	338.868.593	561.547.182	5.733.176.660	4.926.150.531	434.850	435.771.321	4.490.814.060
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.593.168.275	-	-	2.593.168.275	2.594.354.362	-	-	2.594.354.362
II.	Trái phiếu								
1	Trái phiếu chưa niêm yết	292.759.172.070	-	-	292.759.172.070	296.568.417.712	-	-	296.568.417.712
		292.759.172.070	-	-	292.759.172.070	296.568.417.712	-	-	296.568.417.712
	Tổng cộng TSTC FVTPL	337.293.571.848	4.811.959.769	1.918.205.072	340.187.326.545	348.264.037.149	590.384.192	3.924.250.497	344.930.170.844

V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	176.140.671.793	54.000.000.000
Cộng	176.140.671.793	54.000.000.000

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	1.234.535.968.010	1.234.489.387.526	1.149.449.739.380	1.149.403.158.896
- Cho vay hoạt động Margin	1.084.648.109.681	1.084.601.529.197	1.130.658.386.083	1.130.611.805.599
- Cho vay hoạt động Margin - đầu tư chứng khoán phái sinh	28.540.219	28.540.219	-	-
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	149.859.313.993	149.859.313.993	18.791.349.180	18.791.349.180
- Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2019 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2019 là 46.580.484 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.460.700	10.566.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7.163.640.909	1.507.586.726
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	20.226.000	36.047.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	7.143.414.909	1.471.539.726
Các khoản trả trước cho người bán	14.987.594.227	1.206.558.330
Trả trước cho người bán - mua trái phiếu	11.145.935.452	-
Trả trước cho người bán khác	3.841.658.775	1.206.558.330
Trong đó, phải thu khó đòi	10.396.000	10.396.000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.737.315.328	3.594.435.595
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	783.593.229	497.210.726
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	691.262.772	1.015.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	262.459.327	2.081.962.097
Trong đó, phải thu khó đòi	91.262.772	36.262.772
Các khoản phải thu khác	371.410.771	19.905.555
Các khoản phải thu khác	371.410.771	19.905.555
Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi	2.768.723	2.768.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	91.262.772	55.000.000	-	91.262.772	36.262.772
Công ty CP Khanhca Concept	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10.396.000	-	-	10.396.000	10.396.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	104.427.495	55.000.000	-	104.427.495	49.427.495

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.023.122.717	1.375.936.239
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1.154.761.436	979.973.340
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	674.176.630	1.083.773.396
Cộng	2.852.060.783	3.439.682.975

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.664.195.992	3.022.150.700	268.758.581	273.789.012	29.228.894.285
Mua trong năm	1.822.778.300	915.363.400	-	-	2.738.141.700
Số dư cuối năm	27.486.974.292	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	31.967.035.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.218.402.371	1.227.777.110	268.758.581	273.789.012	22.988.727.074
Khấu hao trong năm	2.934.133.685	490.248.159	-	-	3.424.381.844
Số dư cuối năm	24.152.536.056	1.718.025.269	268.758.581	273.789.012	26.413.108.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	4.445.793.621	1.794.373.590	-	-	6.240.167.211
Số dư cuối năm	3.334.438.236	2.219.488.831	-	-	5.553.927.067

Tại ngày 31/12/2019, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 19.938.021.444 VND (tại ngày 01/01/2019 là 18.115.035.444 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	14.476.981.199	14.476.981.199
Tăng do mua sắm mới	629.550.000	629.550.000
Số dư cuối năm	<u>15.106.531.199</u>	<u>15.106.531.199</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	13.773.023.764	13.773.023.764
Khấu hao trong năm	569.643.561	569.643.561
Số dư cuối năm	<u>14.342.667.325</u>	<u>14.342.667.325</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>703.957.435</u>	<u>703.957.435</u>
Số dư cuối năm	<u>763.863.874</u>	<u>763.863.874</u>

Tại ngày 31/12/2019, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.156.981.199 VND (tại ngày 01/01/2019 là 12.702.843.323 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	337.293.571.848	348.264.037.149
Giá trị theo kế toán	340.187.326.545	344.930.170.844
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	2.893.754.697	(3.333.866.305)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.129	4.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	<u>578.751.764</u>	<u>-</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>666.772.436</u>

Chi tiết tăng, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Thuế thu nhập</u>	<u>Tài sản thuế</u>
	<u>hoãn lại phải trả</u>	<u>thu nhập hoãn lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	-	666.772.436
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	578.751.764	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(666.772.436)
Số dư cuối năm	<u>578.751.764</u>	<u>-</u>

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.762.105.207	12.086.396.391
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.076.808.357	4.977.544.787
Cộng	<u>19.963.402.808</u>	<u>17.188.430.422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Qũy bù trừ chứng khoán phái sinh	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.160.518	-
Cộng	10.006.160.518	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
<i>Vay thấu chi</i>	19.900.000.000	139.300.000.000	159.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	19.900.000.000	139.300.000.000	159.200.000.000	-
<i>Vay ngân hàng</i>	30.000.000.000	354.000.000.000	237.000.000.000	147.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	30.000.000.000	354.000.000.000	237.000.000.000	147.000.000.000
Cộng	49.900.000.000	493.300.000.000	396.200.000.000	147.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/VCBTX-TVSI ngày 10/5/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	300.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	310.000.000.000	577.000.000.000
Cộng	610.000.000.000	677.000.000.000

Ghi chú:

Số dư trái phiếu phát hành tại thời điểm ngày 31/12/2019 bao gồm:

- 300.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 02/10/2020;
- 210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26/9/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 26/9/2023;
- 30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10/12/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 10/12/2023;
- 70.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/4/2019. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 16/4/2022.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	1.247.201.937	918.603.519
Trung tâm lưu ký Chứng khoán	686.835.945	337.925.944
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	2.988.244.710	-
Cộng	4.922.282.592	1.256.529.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ngọc Thanh	999.768.000	-
Công ty CP Dịch vụ Lữ Hành Thuận An - Ascend Travel	683.115.000	-
Các đối tượng khác	1.955.946.096	1.225.215.628
Cộng	3.638.829.096	1.225.215.628

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản - Việt Nam	192.820.000	52.820.000
Trả trước tiền mua trái phiếu	2.951.761.607	1.035.185.049
Các đối tượng khác	1.525.950.000	2.245.226.900
Cộng	4.670.531.607	3.333.231.949

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	112.596.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.811.974.157	20.896.829.118
Thuế thu nhập cá nhân	8.794.551.771	4.650.814.355
Các khoản phải nộp khác	98.123.407	-
Cộng	21.704.649.335	25.660.240.156

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	8.785.517.123	9.100.689.878
Lãi vay ngân hàng	164.317.808	48.881.095
Chi phí phải trả khác	661.240.342	358.008.390
Cộng	9.611.075.273	9.507.579.363

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.718.938.356	-
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	23.718.938.356	-
b) Dài hạn	14.426.666.667	-
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	14.426.666.667	-
Cộng	38.145.605.023	-

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	170.400.000	166.200.000
Phải trả khác	619.652.976	580.504.930
Cộng	790.052.976	746.704.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	12.458.389.479	9.664.566.810
Cộng	<u>12.458.389.479</u>	<u>9.664.566.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	9.213.003.254	9.213.003.254	81.637.270.589	600.063.277.097
Tăng vốn trong năm	580.000.000.000	(9.000.000.000)	-	-	571.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	60.367.580.558	60.367.580.558
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	1.942.823.591	1.942.823.591	(38.879.812.110)	(34.994.164.928)
Số dư đầu năm nay	1.080.000.000.000	2.155.826.845	11.155.826.845	103.125.039.037	1.196.436.692.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	146.238.417.186	146.238.417.186
Phân phối lợi nhuận trong năm (i)	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)
Số dư cuối năm nay	1.080.000.000.000	7.296.104.199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 79/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5.140.277.354	VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	5.140.277.354	VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	5.140.277.354	VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành:	5.140.277.354	VND
Tổng phân phối lợi nhuận	20.561.109.416	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hồ Bửu Phương	33.468.710.000	3,10%	33.468.710.000	3,10%
Ông Nguyễn Tiến Thành	34.460.200.000	3,19%	33.432.200.000	3,10%
Ông Nguyễn Việt Cường	8.955.230.000	0,83%	9.470.310.000	0,88%
Các cổ đông khác	1.003.115.860.000	92,88%	1.003.628.780.000	92,93%
Cộng	1.080.000.000.000	100%	1.080.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	cổ phần	108.000.000	108.000.000

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.226.450.000	10.085.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.730.000	1.300.000
Cộng	9.228.180.000	10.086.800.000

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	460.000.000	-
Cộng	460.000.000	-

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.180.620.000	5.180.620.000
Cộng	5.180.620.000	5.180.620.000

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.367.980.470.000	6.244.807.560.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	22.026.400.000	110.116.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	404.739.080.000	378.276.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	18.640.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	163.737.040.000	88.361.900.000
Cộng	7.968.482.990.000	6.840.201.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	352.700.560.000	175.598.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	352.715.560.000	175.613.050.000

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	116.330.070.000	86.930.460.000
Cộng	116.330.070.000	86.930.460.000

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	8.871.410.000	71.917.450.000
Cộng	8.871.410.000	71.917.450.000

36. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	361.298.050.608	194.672.001.415
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	917.941.465	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29.619.312.435	14.177.975.199
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>29.104.415.375</i>	<i>13.947.778.156</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>514.897.060</i>	<i>230.197.043</i>
Cộng	391.835.304.508	208.849.976.614

37. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	391.835.304.508	208.849.976.614
Cộng	391.835.304.508	208.849.976.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	155.889	8.795.131.100	7.800.257.997	994.873.103	46.847.496.204
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	493.332.934
Giấy tờ có giá	-	14.710.419.505.037	14.700.591.530.165	9.827.974.872	7.504.800.886
Trái phiếu chưa niêm yết	-	21.517.253.923.030	21.412.620.469.369	104.633.453.661	40.535.183.169
Cộng	155.889	36.236.468.559.167	36.121.012.257.531	115.456.301.636	95.380.813.193
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	140.490	2.750.377.700	3.588.114.286	(837.736.586)	(1.014.805.630)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(129.410.000)
Giấy tờ có giá	-	663.153.200.893	663.263.951.083	(110.750.190)	(7.165.536.514)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	4.847.309.786.886	4.951.605.432.688	(104.295.645.802)	(21.822.512.509)
Cộng	140.490	5.513.213.365.479	5.618.457.498.057	(105.244.132.578)	(30.132.264.653)

39. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 31/12/2019	Chênh lệch giảm đánh giá lại 31/12/2019
I	Cổ phiếu				
1	Cổ phiếu niêm yết	44.534.399.778	47.428.154.475	4.221.575.577	(2.006.045.425)
2	Cổ phiếu UPCOM	35.985.376.254	39.101.809.540	3.883.141.834	(2.131.821.286)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	5.955.855.249	5.733.176.660	338.433.743	125.775.861
II.	Trái phiếu				
		2.593.168.275	2.593.168.275	-	-
		292.759.172.070	292.759.172.070	-	-
	Cộng TSTC FVTPL	337.293.571.848	340.187.326.545	4.221.575.577	(2.006.045.425)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	1.791.991.966	1.753.766.842
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi) (i)	92.449.630.395	-
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	12.213.094.927	4.360.611.722
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	173.132.610.838	143.099.004.786
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	1.380.822.000
Cộng	279.587.328.126	150.594.205.350

Ghi chú:

(i) Tiền lãi nhận được từ các khoản trái phiếu là chứng khoán kinh doanh của Công ty.

41. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí môi giới chứng khoán	110.083.190.821	89.686.479.861
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.646.334.993	5.515.755.381
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.135.493.936	4.990.340.035
Chi phí các dịch vụ khác	99.043.337.298	132.516.950
Cộng	219.908.357.048	100.325.092.227

42. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	3.420.552.024	4.683.216.048
Cộng	3.420.552.024	4.683.216.048

43. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng	51.420.024.440	24.105.278.840
Cộng	51.420.024.440	24.105.278.840

44. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương	22.118.002.262	13.696.564.094
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.043.892.696	739.322.464
Chi phí vật tư văn phòng	467.664.177	442.548.879
Chi phí khấu hao	328.719.021	298.069.220
Chi phí thuê, phí và lệ phí	352.536.262	243.932.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.854.084.843	5.056.063.684
Chi phí khác	8.234.153.667	5.180.768.769
Cộng	38.399.052.928	25.657.269.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.636.161.002	75.157.844.580
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(8.361.323.631)	55.174.801.010
Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	6.227.621.002	(56.381.325.478)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.791.991.966	1.753.766.842
Trừ: Thu nhập đã chịu thuế năm trước	361.476.900	-
Cộng: Chi phí không được trừ	563.443.931	547.242.374
Trừ: Chi phí đã chịu thuế năm trước	543.677.694	-
Thu nhập chịu thuế	174.274.837.371	130.332.645.590
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	34.854.967.474	26.066.529.118
Thuế TNDN bị truy thu	297.252.142	-
Số thuế TNDN hiện hành	35.152.219.616	26.066.529.118

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

46. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí Thuế TNDN hoàn lại phát sinh/(hoàn nhập) trong năm (i)	1.245.524.200	(11.276.265.096)

Ghi chú: (i) Chi tiết xem Thuyết minh số 15.

47. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146.238.417.186	60.367.580.558
Trong đó Lợi nhuận đã thực hiện	141.256.320.384	105.472.640.940
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	-	(10.280.554.708)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	108.000.000	58.898.706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)	1.354	850
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)</i>	<i>1.308</i>	<i>1.616</i>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019, theo đó Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Số quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2018 được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

48. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 12.015.289.256 VND (số năm trước là 8.853.909.269 VND).

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	12.790.567.796	9.655.036.119
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.048.618.240	14.273.303.936
Trên năm năm	-	56.000.000

49. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

50. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	11.253.000.000	7.148.623.648
Thù lao Hội đồng Quản trị	600.000.000	666.000.000
Cộng	11.853.000.000	7.814.623.648

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	757.000.000.000	726.900.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	400.406.701.930	414.325.402.821
Nợ thuần	356.593.298.070	312.574.597.179
Vốn chủ sở hữu	1.332.394.555.205	1.196.436.692.727
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	27%	26%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.406.701.930	414.325.402.821
Tài sản tài chính FVTPL	340.187.326.545	344.930.170.844
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	176.140.671.793	54.000.000.000
Các khoản cho vay	1.234.489.387.526	1.149.403.158.896
Các khoản phải thu, phải thu khác	9.170.400.213	5.083.066.381
Các khoản ký quỹ	2.439.734.510	1.849.058.302
Cộng	2.162.834.222.517	1.969.590.857.244
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	757.000.000.000	726.900.000.000
Các khoản phải trả	4.428.882.072	1.971.920.558
Chi phí phải trả	9.611.075.273	9.507.579.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.922.282.592	1.256.529.463
Cộng	775.962.239.937	739.636.029.384

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 31/12/2019, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 44.834.986.200 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31/12/2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 4.483.498.620 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.406.701.930	-	400.406.701.930
Tài sản tài chính FVTPL	340.187.326.545	-	340.187.326.545
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	176.140.671.793	-	176.140.671.793
Các khoản cho vay	1.234.489.387.526	-	1.234.489.387.526
Các khoản phải thu, phải thu khác	9.170.400.213	-	9.170.400.213
Các khoản ký quỹ	-	2.439.734.510	2.439.734.510
Cộng	2.160.394.488.007	2.439.734.510	2.162.834.222.517
Số cuối năm			
Các khoản vay	447.000.000.000	310.000.000.000	757.000.000.000
Các khoản phải trả	4.428.882.072	-	4.428.882.072
Chi phí phải trả	9.611.075.273	-	9.611.075.273
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.922.282.592	-	4.922.282.592
Cộng	465.962.239.937	310.000.000.000	775.962.239.937
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.694.432.248.070	(307.560.265.490)	1.386.871.982.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.325.402.821	-	414.325.402.821
Tài sản tài chính FVTPL	344.930.170.844	-	344.930.170.844
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Các khoản cho vay	1.149.403.158.896	-	1.149.403.158.896
Các khoản phải thu, phải thu khác	5.083.066.381	-	5.083.066.381
Các khoản ký quỹ	-	1.849.058.302	1.849.058.302
Cộng	1.967.741.798.942	1.849.058.302	1.969.590.857.244
Số đầu năm			
Các khoản vay	149.900.000.000	577.000.000.000	726.900.000.000
Các khoản phải trả	1.971.920.558	-	1.971.920.558
Chi phí phải trả	9.507.579.363	-	9.507.579.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.256.529.463	-	1.256.529.463
Cộng	162.636.029.384	577.000.000.000	739.636.029.384
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.805.105.769.558	(575.150.941.698)	1.229.954.827.860

52. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	1.025	850	175



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu